

CTCP Thủy điện Miền Trung (HSX)

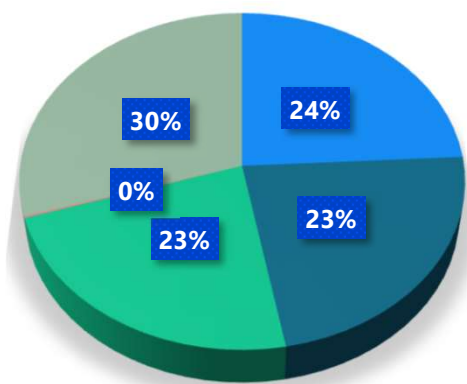
Ngành: Điện

Giá	24,300 VNĐ		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.4%	4.1%	5.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,570 - 24,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,570
Số lượng CPLH (CP)	146,912,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,975
Sở hữu nước ngoài	3.82%
Beta	0.19

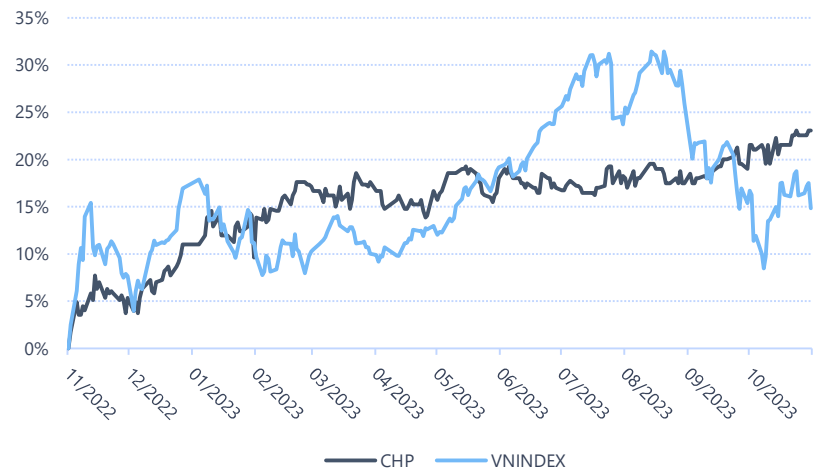
Cơ cấu cổ đông

- Công ty TNHH Năng lượng REE
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam - TNHH
- Tổng Công ty điện lực miền Trung
- Hồ Quốc Việt
- Khác



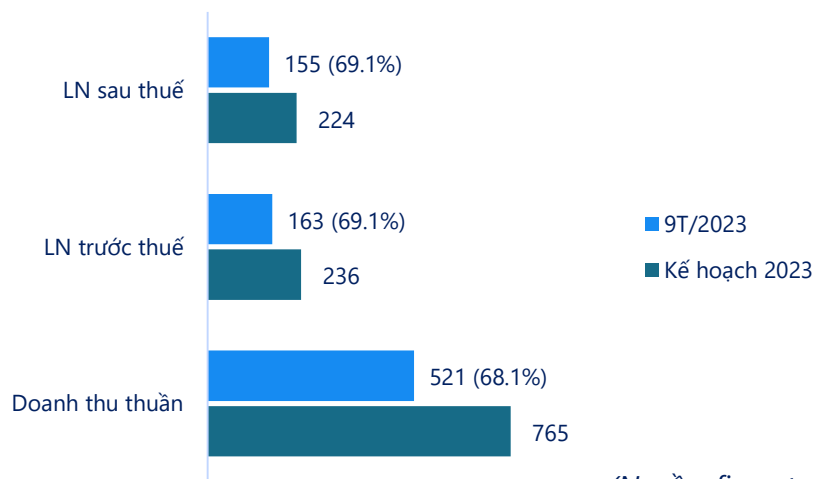
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần
Q3 2023

132.5

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.8 | -9.4%
Cùng kỳ: ↘ 98.7 | -42.7%

DT thuần
Lũy kế 9T/2023

521.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 203.7 | -28.1%

LN thuần
Q3 2023

18.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 11.9 | -38.8%
Cùng kỳ: ↘ 80.3 | -81.1%

LN thuần
Lũy kế 9T/2023

162.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 170.3 | -51.2%

LNTT
Q3 2023

18.7

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 11.9 | -38.8%
Cùng kỳ: ↘ 80.6 | -81.2%

LNTT
Lũy kế 9T/2023

163.0

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 170.1 | -51.1%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CHP

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	132.5	231.2	-42.7%	521.0	724.7	-28.1%
Giá vốn hàng bán	88.4	100.5	-12.1%	276.0	295.9	-6.7%
Lợi nhuận gộp	44.1	130.7	-66.2%	245.0	428.8	-42.9%
Doanh thu HĐTC	2.9	1.8	60.1%	9.2	5.0	84.4%
Chi phí tài chính	19.6	24.1	-18.7%	65.4	74.1	-11.8%
Chi phí lãi vay	19.6	24.1	-18.7%	65.4	74.1	-11.8%
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-
Chi phí QLDN	8.7	9.3	-7.1%	26.2	26.7	-1.9%
LN thuần từ HĐKD	18.7	99.0	-81.1%	162.6	332.9	-51.2%
LN khác	-	0.1	-123.3%	0.4	0.2	91.4%
LN trước thuế	18.7	99.3	-81.2%	163.0	333.1	-51.1%
Thuế TNDN	1.0	5.0	-79.4%	8.3	15.6	-46.7%
Lợi nhuận sau thuế	17.6	94.3	-81.3%	154.7	317.5	-51.3%
LNST của CĐ công ty mẹ	17.6	94.3	-81.3%	154.7	317.5	-51.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138.5	101.5	174.5	197.6	146.9	54.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-	57.5	10.7	21.9	3.3	2.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-	267.3	-	54.9	-	140.6
Lưu chuyển tiền thuần	-	186.3	57.3	65.8	38.7	86.8

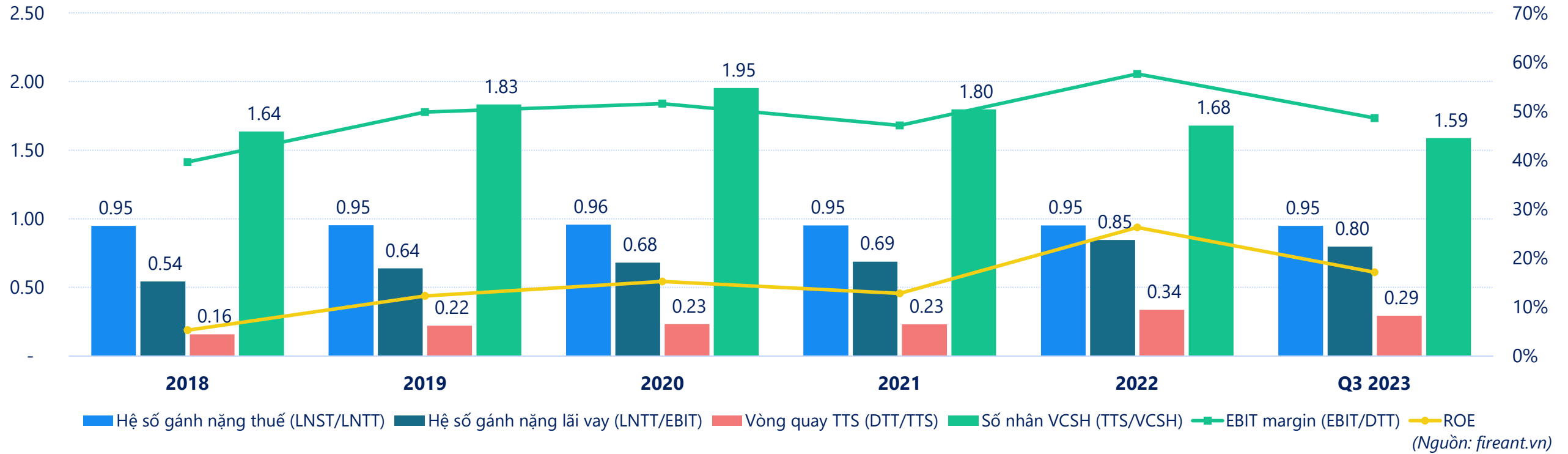
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	492.2	628.2	-21.6%	16.8%
Tiền và tương đương tiền	256.2	251.3	2.0%	8.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	-	20.0	-100.0%	0.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	220.4	342.6	-35.7%	7.5%
Hàng tồn kho	14.5	13.6	6.9%	0.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.1	0.8	33.5%	0.0%
Tài sản dài hạn	2,445.6	2,631.5	-7.1%	83.2%
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản cố định	2,402.6	2,570.6	-6.5%	81.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	0.4	-	-	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	0.0%
Tài sản dài hạn khác	42.6	60.9	-30.0%	1.5%
Tổng cộng tài sản	2,937.9	3,259.7	-9.9%	100.0%
Nợ phải trả	1,064.1	1,262.5	-15.7%	36.2%
Nợ ngắn hạn	416.1	458.1	-9.2%	14.2%
Nợ vay ngắn hạn	208.8	208.8	0.0%	7.1%
Nợ dài hạn	648.0	804.4	-19.4%	22.1%
Nợ vay dài hạn	648.0	804.4	-19.4%	22.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,873.8	1,997.2	-6.2%	63.8%
Vốn chủ sở hữu	1,873.8	1,997.2	-6.2%	63.8%

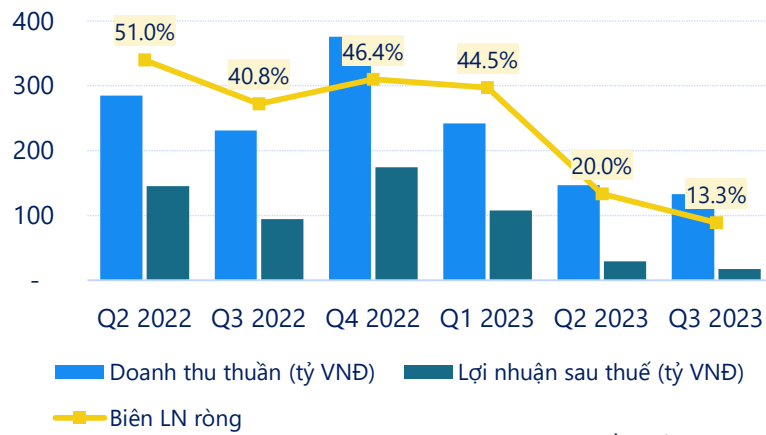
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CHP

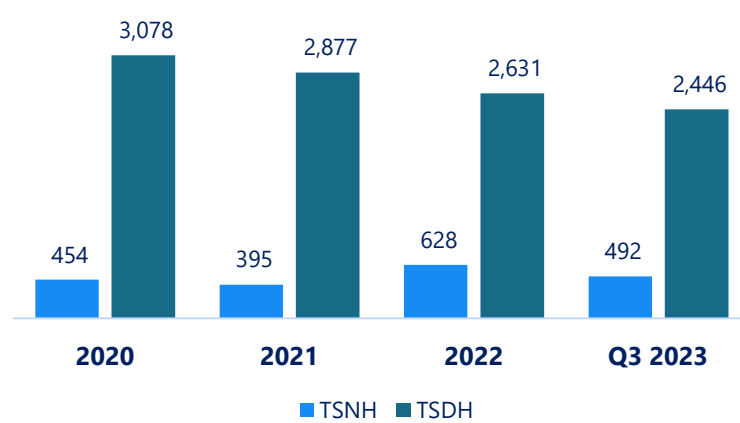
Phân tích Dupont



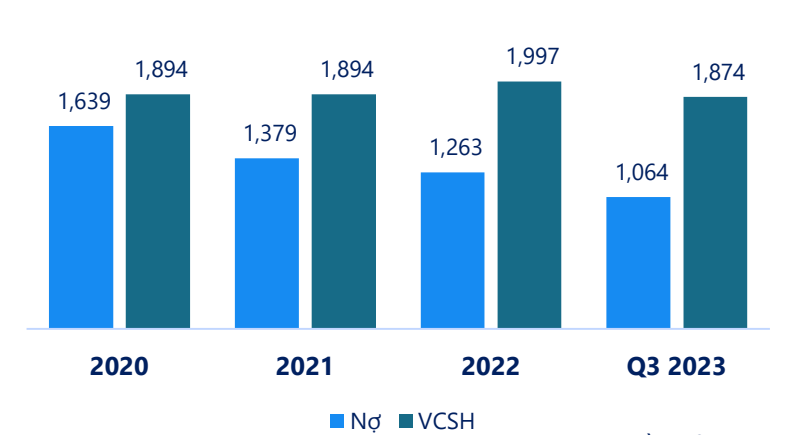
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CHP

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	21.5%	31.5%	35.0%	32.3%	47.9%	37.7%
Biên LNST (TTM)	20.4%	30.3%	33.5%	30.7%	46.4%	36.7%
Biên LN EBIT (TTM)	39.6%	49.8%	51.5%	47.0%	57.5%	48.6%
ROE (TTM)	5.3%	12.3%	15.2%	12.8%	26.2%	17.1%
ROA (TTM)	3.2%	6.7%	7.8%	7.1%	15.6%	10.8%

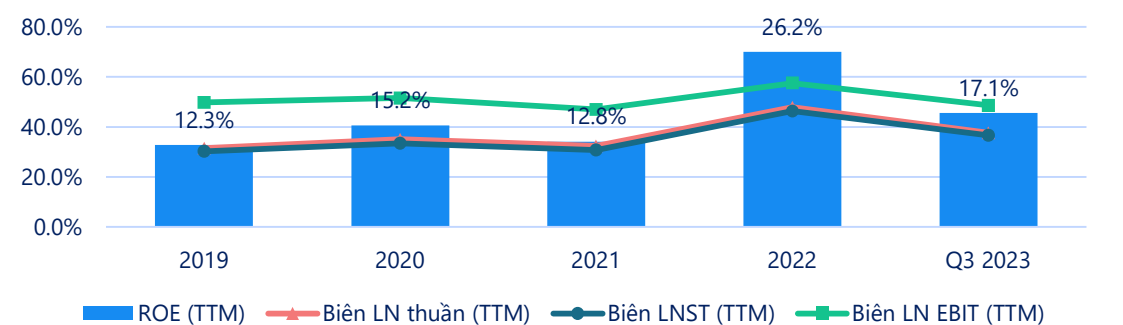
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	133.2	93.9	69.9	109.4	105.0	91.5
Số ngày nắm giữ HTK	12.5	9.9	8.0	6.6	8.4	9.5
Số ngày phải trả NCC	48.2	103.2	87.7	30.7	24.3	20.4
Vòng quay TSCĐ	0.2	0.3	0.3	0.3	0.4	0.4
Vòng quay TTS	2,312.0	1,652.4	1,569.9	1,577.2	1,083.3	1,244.5

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.6	0.8	1.2	1.2	1.4	1.2
Khả năng TT nhanh	1.6	0.7	1.2	1.2	1.3	1.1
Khả năng TT tiền mặt	0.0	0.4	0.7	0.3	0.5	0.6
Khả năng TT lãi vay	2.2	2.8	3.1	3.2	6.5	4.9

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	692	1,559	1,895	1,648	3,473	2,241
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,701	12,727	12,889	12,892	13,591	12,752
P/E	30.5	12.9	10.4	13.8	6.5	10.4
P/B	1.7	1.6	1.5	1.8	1.7	1.8
P/S	6.0	3.9	3.4	4.2	3.0	3.8

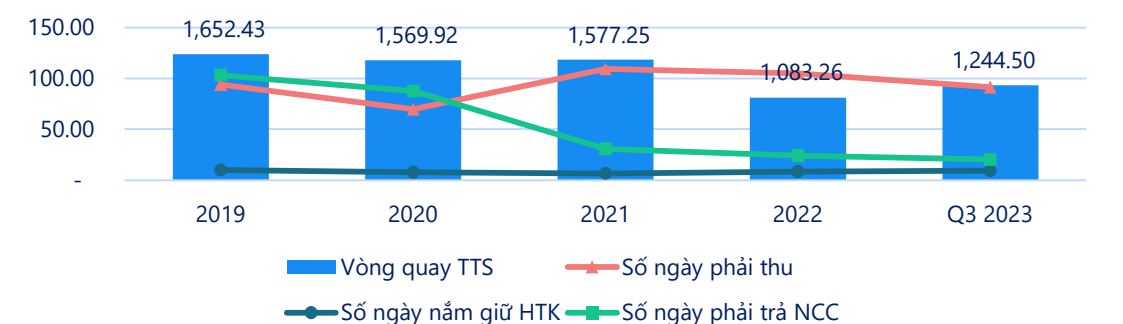
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



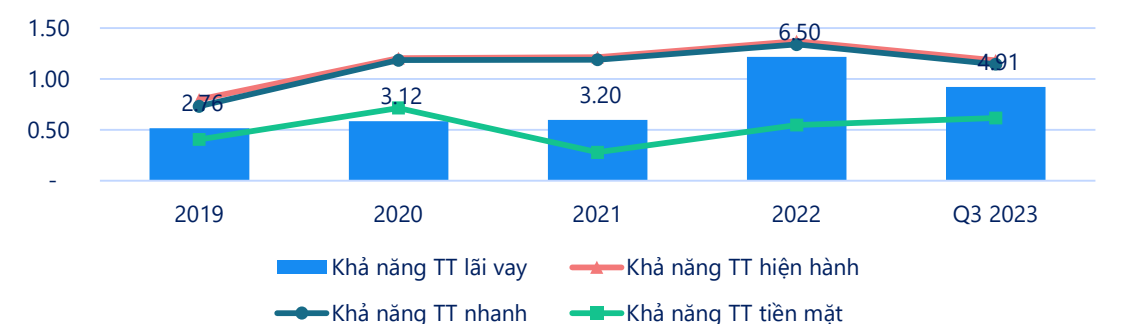
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

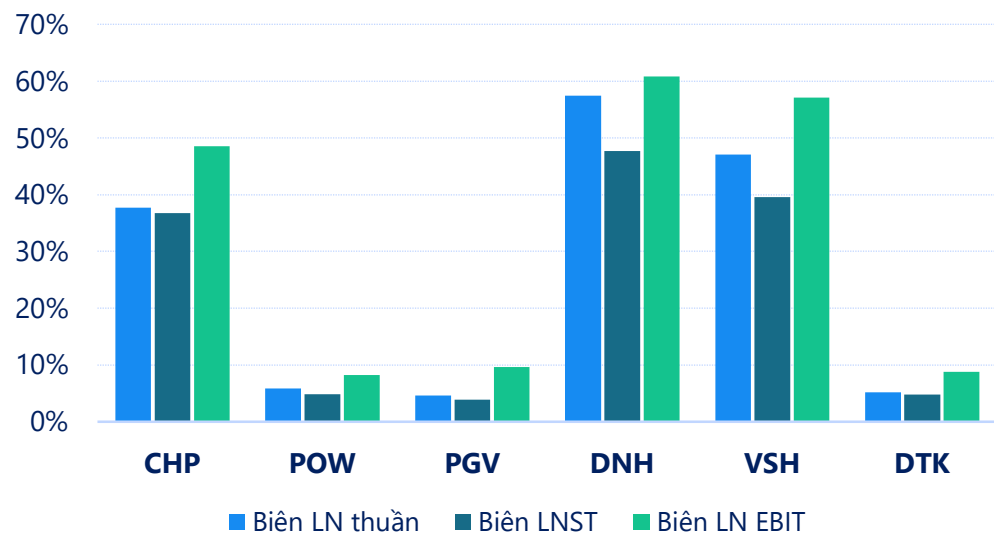
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CHP

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
CHP	521.0	-28.1%	154.7	-51.3%	29.7%	43.8%
POW	21,533.2	4.7%	883.6	-44.5%	4.1%	7.7%
PGV	35,936.9	2.9%	1,263.6	-27.2%	3.5%	5.0%
DNH	1,847	-18.0%	962	-29.1%	52.1%	60.2%
VSH	1,932	-9.0%	764	-13.3%	39.6%	41.5%
DTK	8,356	1.1%	420	-39.6%	5.0%	8.4%

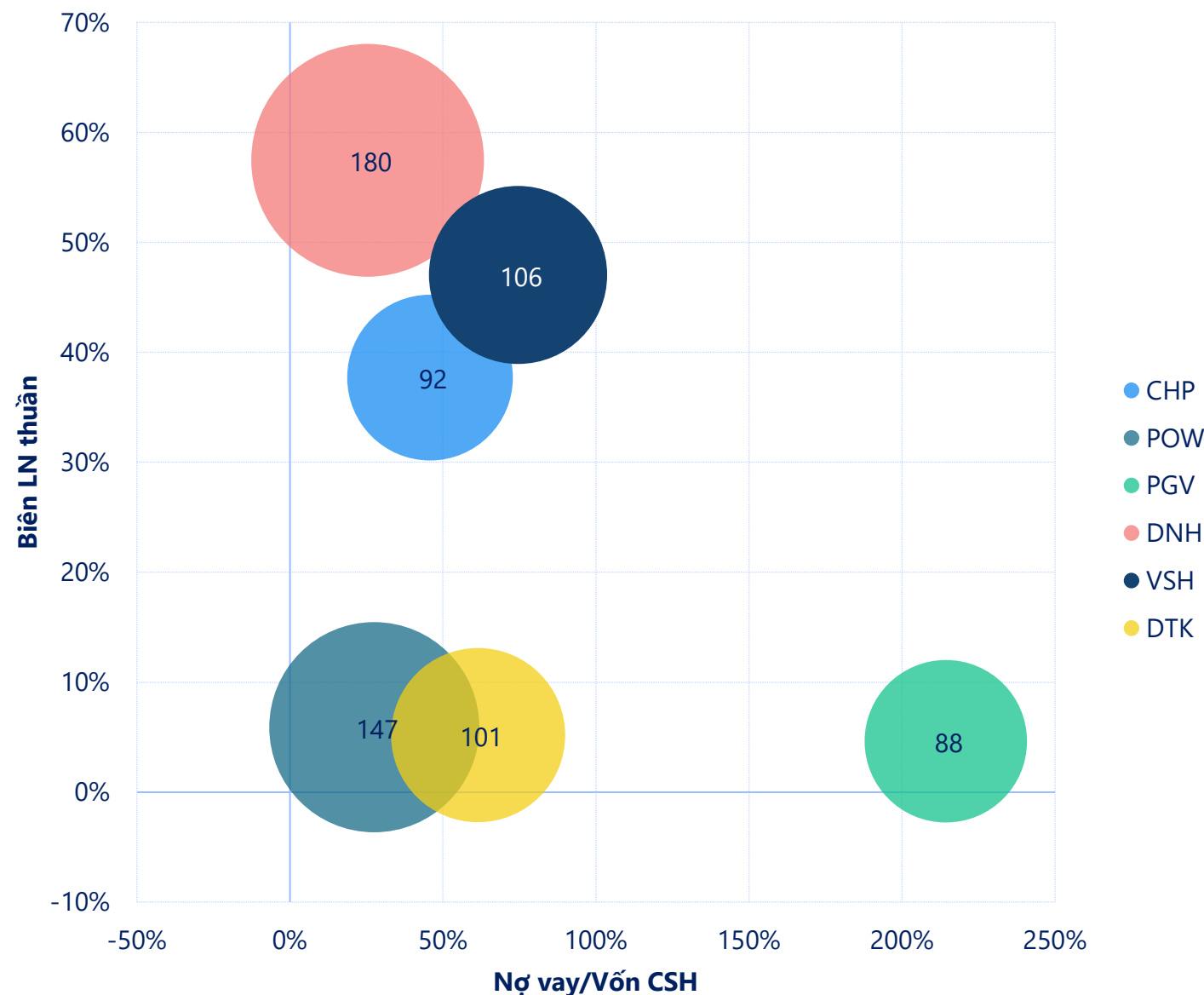
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)